

Một số khái niệm trong triết học thời kỳ đầu của Ludwig Wittgenstein

Trịnh Hữu Tuệ

Tại một buổi thuyết trình, Bùi Văn Nam Sơn đưa ra nhận định - được không ít người chia sẻ - rằng hai công trình triết học quan trọng nhất thế kỷ trước là *Sein und Zeit* của Martin Heidegger và *Tractatus Logico-Philosophicus* (TLP) của Ludwig Wittgenstein. Có lẽ quan hệ lịch sử giữa Paris và Hà Nội đã giúp tác phẩm thứ nhất - nền tảng của triết học Hiện sinh - chiếm một vị trí tương đối nổi bật trong tâm thức các học giả Việt Nam. Về tác phẩm thứ hai, cảm tưởng của tôi là nó vẫn nằm khiêm tốn tại một góc khuất nào đó, giữa một đám sương mù đẹp nhưng khá dày. Đây là một động cơ thúc đẩy tôi - nhân dịp talawas đăng tải bản dịch TLP do Cao Dao thực hiện - huy động nhu cầu chia sẻ sự ngưỡng mộ của mình đối với cuốn sách đặc biệt này để có đủ dũng cảm viết vài dòng về nó. Mục đích của tôi là dùng một cách nói dễ hiểu tối đa để giới thiệu ngắn gọn và vừa đủ chính xác vài nét chọn lọc trong bức tranh mà Wittgenstein phác thảo, với hy vọng rằng qua đó, việc thưởng thức bức tranh này sẽ trở nên khả thi hơn một chút cho những người cùng cảnh với tôi: những nạn nhân của cả vẻ đẹp lẫn sự khó hiểu của nó. Sai sót là không tránh khỏi. Nếu may mắn, tôi sẽ có dịp học hỏi từ những độc giả đủ quan tâm và thời gian. Tôi xin cảm ơn họ trước.

1. Trong lời nói đầu của TLP, Wittgenstein nói rằng về cơ bản, ông đã giải quyết xong các vấn đề của triết học, bằng cách cho thấy rằng thực ra chúng không tồn tại, hay đúng hơn, bằng cách cho thấy rằng ta không thể đặt ra chúng, nếu ta hiểu thế nào là ngôn ngữ. Vậy ngôn ngữ là gì? Nó là một hệ thống biểu đạt hoạt động theo nguyên tắc kết hợp ký hiệu để tạo ra ký hiệu. Một hệ thống như vậy, tất nhiên, sẽ phải có những ký hiệu đơn giản, không do những ký hiệu khác tạo nên, và những ký hiệu phức tạp, do các ký hiệu khác tạo nên. Wittgenstein gọi những ký hiệu phức tạp là “Satz” (“câu”) và những ký hiệu đơn giản là “Name” (“tên”).¹

3.202 Die im Satze angewandten einfachen Zeichen heißen Namen.

‘Những ký hiệu đơn giản dùng trong câu được gọi là tên.’

Để minh họa, hãy thu nhỏ tiếng Anh thành một ngôn ngữ E với năm ký hiệu đơn giản: **Clinton**, **Bush**, **Obama**, **runs**, và **sings**. Ngoài ra, ngữ pháp của E cho phép ta lập câu phức bằng cách đặt dấu phủ định \neg trước

¹Cấu trúc của TLP là một chuỗi mệnh đề được đánh số, trong đó bảy câu chính, mang số nguyên từ 1 đến 7, được đi kèm các câu khác mang số có dấu thập phân giải thích cho chúng và cho nhau, theo nguyên tắc câu [a.b] bổ nghĩa câu [a] và câu [a.bc] bổ nghĩa câu [a.b] etc.

một câu và dấu hội & giữa hai câu: $\neg\phi$ đúng khi và chỉ khi ϕ sai, và ϕ & ψ đúng khi và chỉ khi ϕ đúng và ψ đúng. Vậy, E sẽ có các câu như **Obama runs**, \neg **Clinton runs**, **Obama runs & Obama sings** etc. Tất nhiên, E chỉ có thể là một ngôn ngữ nếu các ký hiệu của nó có nghĩa, tức nếu chúng chỉ một cái gì đó. Ta sẽ cho **Clinton**, **Bush** và **Obama** chỉ ‘Bill Clinton,’ ‘George W. Bush,’ ‘Barack Obama’ và **runs**, **sings** chỉ ‘chạy,’ ‘hát.’ Nghĩa của các ký hiệu đơn giản, Wittgenstein gọi là “Gegenstand” (“vật thể”).

3.203 Der Name bedeutet den Gegenstand. Der Gegenstand is seine Bedeutung.
‘Tên chỉ vật thể. Vật thể là nghĩa của nó.’

Vậy, ‘Obama’ là một vật thể, và ‘chạy’ cũng là một vật thể, theo cách nói của Wittgenstein. Còn các ký hiệu phức tạp, Wittgenstein gọi cái mà chúng truyền đạt là “Sachlage” (“tình huống”).

4.03 Der Satz teilt uns eine Sachlage mit.
‘Câu mô tả một tình huống.’

Ví dụ, câu **Obama runs & Bush sings** mô tả tình huống ‘Obama chạy và Bush hát.’ Trong tập hợp câu, có câu đơn và câu phức. Câu đơn không chứa những câu khác, ví dụ **Obama runs**, **Bush sings**. Câu phức có chứa những câu khác, ví dụ \neg **Obama runs**, **Obama runs & Bush sings**. Wittgenstein gọi câu đơn là “Elementarsatz.”

4.22 Der Elementarsatz besteht aus Namen. Er ist ein Zusammenhang, eine Verkettung, von Namen.
‘Câu đơn được tạo ra từ tên. Nó là một cấu trúc, một kết nối, của tên.’

Nói cách khác, câu đơn là câu chỉ chứa tên mà không chứa \neg hay &. Vì quan hệ logic - tức khẳng định và phủ định - giữa các câu của E dựa vào \neg và & nên:²

5.134 Aus einem Elementarsatz lässt sich kein anderer folgern.
‘Một câu đơn không thể khẳng định một câu đơn khác.’

4.211 Ein Zeichen des Elementarsatzes ist es, dass kein Elementarsatz mit ihm in Widerspruch stehen kann.
‘Một đặc điểm của câu đơn là chúng không phủ định nhau’

Ta có thể kiểm chứng hai mệnh đề này bằng những câu đơn của E: **Obama runs** đúng hay sai không ảnh hưởng đến **Obama sings** đúng hay sai.³

²Tôi dùng “khẳng định” và “phủ định” theo nghĩa sau: ϕ khẳng định ψ khi và chỉ khi ψ đúng nếu ϕ đúng, ϕ phủ định ψ khi và chỉ khi ψ sai nếu ϕ đúng. Ví dụ, $\neg\phi$ phủ định ϕ và $\neg\neg\phi$, $\phi&\psi$ khẳng định ϕ và ψ .

³Tất nhiên, đối với câu phức thì không phải như vậy: nếu $\neg\phi$ đúng thì ϕ phải sai, nếu ϕ & ψ đúng thì ϕ phải đúng, etc. Câu phức nào cũng phủ định hoặc khẳng định một câu nào đó khác.

Lưu ý rằng E không phải một ví dụ để minh họa cách hoạt động của các ngôn ngữ tự nhiên như tiếng Anh hay tiếng Việt. Trong những hệ thống này, các câu đơn có khẳng định và phủ định lẫn nhau. Ví dụ, “Obama chạy” khẳng định “Obama chuyển động” và

Wittgenstein gọi tình huống mà câu đơn diễn tả là “Sachverhalt” (“sự tình”).

- 4.21 Der einfachste Satz, der Elementarsatz, behauptet das Bestehen eines Sachverhaltes.
'Câu nhỏ nhất, câu đơn, tuyên bố sự hiện hữu của một sự tình.'
- 4.25 Ist der Elementarsatz wahr, so besteht der Sachverhalt; ist der Elementarsatz falsch, so besteht der Sachverhalt nicht.
'Câu đơn đúng thì sự tình hiện hữu; câu đơn sai thì sự tình không hiện hữu.'

Ta suy ra được hai điều về sự tình. Thứ nhất, vì câu đơn là kết hợp của tên, và tên chỉ vật thể, nên sự tình, cái mà câu đơn diễn tả, phải là kết hợp của vật thể. Ví dụ, sự tình ‘Obama chạy’ là kết hợp của ‘Obama’ và ‘chạy’ - vật thể thứ nhất một “cá nhân” (“individual”) và vật thể thứ hai là một “tính chất” (“property”).

- 2.01 Der Sachverhalt ist eine Verbindung von Gegenständen.
'Sự tình là một kết hợp các vật thể.'

Thứ hai, vì các câu đơn không phủ định hay khẳng định nhau, nên các sự tình không loại trừ hay hàm chứa nhau. Ý này được Wittgenstein diễn đạt bằng câu nổi tiếng sau:

- 1.21 Eines kann der Fall sein oder nicht der Fall sein und alles übrige gleich bleiben.
'Một thứ có thể có thật hay không có thật trong khi mọi thứ khác không thay đổi.'

Nói đơn giản: không phải tất cả những gì xảy ra trên thế giới đều ảnh hưởng đến nhau.⁴ Sau đó một đoạn, Wittgenstein giải thích rõ hơn.

- 2.061 Die Sachverhalte sind von einander unabhängig.
'Các sự tình không liên quan đến nhau.'
- 2.062 Aus dem Bestehen oder Nichtbestehen eines Sachverhaltes kann nicht auf das Bestehen oder Nichtbestehen eines anderen geschlossen werden.
'Từ sự hiện hữu hay không hiện hữu của một sự tình, ta không thể suy ra sự hiện hữu hay không hiện hữu của một sự tình khác.'

Hãy tóm tắt những gì ta vừa nói về ký hiệu và ý nghĩa của chúng: (i) các ký hiệu gồm có tên và câu; (ii) tên chỉ vật thể, câu mô tả tình huống. Bây

phủ định “Obama nằm.” Sở dĩ như vậy là vì từ “chạy” có thể được phân tích là “chuyển động nhanh bằng chân.”

Ta dùng E để minh họa cách hoạt động của một ngôn ngữ lý tưởng, một ngôn ngữ phản ánh đúng những gì ta nghĩ. Trong hệ thống này, theo Wittgenstein, các câu đơn sẽ không khẳng định hoặc phủ định nhau, đơn giản là vì các ký hiệu đơn giản sẽ đúng là “đơn giản,” tức không phân tích được bằng các ký hiệu khác (“Der Name ist durch keine Definition weiter zu zergliedern” [3.26] “Tên không thể định nghĩa được bằng các ký hiệu khác”). Ngôn ngữ E giống với ngôn ngữ lý tưởng này ở chỗ các ký hiệu đơn giản của E không thể được định nghĩa bằng các ký hiệu khác của E.

⁴Đây là một tiền giả định chủ chốt của nguyên tử luận (atomism).

giờ, tôi xin quay sang bàn một chút về khái niệm “hình thức” trong TLP. Ta nói rằng nghĩa của **runs** là ‘chạy.’ Vậy ‘chạy’ là gì? Nó là một thứ có khả năng kết hợp với ‘Obama’ để tạo ra sự tình ‘Obama chạy,’ kết hợp với ‘Bush’ để tạo ra sự tình ‘Bush chạy’ etc, cũng như ‘+2’ là một thứ có khả năng kết hợp với ‘4’ để tạo ra ‘6,’ với ‘7’ để tạo ra ‘9’ etc. Khả năng kết hợp của ‘chạy’ nằm ở đâu? Câu trả lời của Wittgenstein là: ở “form” (“hình thức”) của nó. Hình thức của ‘chạy’ quyết định những cấu trúc trong đó vật thể này có thể là thành tố.

2.0141 Die Möglichkeit seines Vorkommens in Sachverhalten ist die Form des Gegenstandes.

‘Khả năng xuất hiện trong sự tình là hình thức của vật thể.’

2.033 Die Form ist die Möglichkeit der Struktur.

‘Hình thức là khả năng của cấu trúc’

Cách Wittgenstein dùng từ “form” ở đây khá dễ hiểu. Trong đời thường, ta nhìn “form” của một chiếc ốc-vít, hay “form” một mảnh puzzle, để xem nó gắn được vào chỗ nào. Hình thức của X không nói cho ta biết X kết hợp với cái gì, mà chỉ cho ta biết X có thể kết hợp với cái gì. Vậy nên hình thức không phải là cấu trúc, mà chỉ là khả năng của cấu trúc. Hình thức của ‘chạy’ và ‘Obama’ tạo ra khả năng ‘Obama chạy,’ hình thức của ‘hát’ và ‘Bush’ tạo ra khả năng ‘Bush hát.’ Vậy, biết vật thể nào tồn tại là biết sự tình nào có thể hiện hữu, tức sự tình nào “khả hữu” (“möglich”).

2.0124 Sind alle Gegenstände gegeben, so sind damit auch alle möglichen Sachverhalte gegeben.

‘Có mọi vật thể là có mọi sự tình khả hữu’

Wittgenstein gọi tập hợp toàn bộ những sự tình khả hữu là “logischer Raum” (“không gian logic”).⁵ Trong số những sự tình khả hữu (möglich), có những sự tình hiện hữu (bestehend), tức những “sự thật” (“Tatsachen”). Những sự thật này làm nên cái mà Wittgenstein gọi là “Welt” (“thế giới”).

1.13 Die Tatsachen im logischen Raum sind die Welt.

‘Các sự thật trong không gian logic là thế giới.’

1 Die Welt ist alles, was der Fall ist.

‘Thế giới là tất cả những gì đúng sự thật.’

Vậy, biết sự tình nào hiện hữu là biết thế giới ra sao, và biết sự tình nào có thể hiện hữu là biết thế giới có thể ra sao. Vì các vật thể xác định sự tình nào có thể hiện hữu, các vật thể xác định cấu trúc mà thế giới có thể có. Chúng cho thế giới khả năng có cấu trúc mà nó có.⁶ Và vì “hình thức

⁵Vậy, không gian logic là không gian chứa mọi khả năng. “Die Logik handelt von jeder Möglichkeit und alle Möglichkeiten sind ihre Tatsachen” [2.0121] (‘Logic nghiên cứu mọi khả năng và khả năng nào cũng là một sự thật của nó’). Câu hỏi logic đặt ra không phải là khả năng nào hiện hữu, mà là khả năng nào bao hàm/loại trừ khả năng nào. Vậy, logic phải xem xét mọi khả năng, và do đó, ta có thể nói tất cả các khả năng, đối với logic, đều hiện hữu, đều là “Tatsachen.”

⁶Điều này thực ra hoàn toàn dễ hiểu: Các viên gạch không quyết định hình thù ngôi nhà, nhưng chúng cho ngôi nhà khả năng có hình thù mà nó có.

là khả năng của cấu trúc” [2.033], ta có thể nói: các vật thể làm nên hình thức của thế giới.

2.026 Nur wenn es Gegenstände gibt, kann es eine feste Form der Welt geben.

‘Có vật thể mới có được một hình thức cố định của thế giới.’

Một trong những ý tưởng chính của TLP là ngôn ngữ, về bản chất, được dùng để diễn đạt ý nghĩ.

3.1 Im Satz drückt sich der Gedanke sinnlich wahrnehmbar aus.

‘Câu giúp ta cảm nhận được ý nghĩ bằng giác quan.’

3.12 Das Zeichen, durch welches wir den Gedanken ausdrücken, nenne ich das Satzzeichen.

‘Ký hiệu ta dùng để diễn đạt ý nghĩ, tôi gọi là ký hiệu câu.’

Vậy, một ngôn ngữ hoàn hảo là một ngôn ngữ phản ánh đúng những gì ta nghĩ. Giả sử ngôn ngữ E của chúng ta là một ngôn ngữ hoàn hảo, và giả sử tôi phải dùng E để mô tả một thế giới w nào đó. Hiển nhiên, tôi phải dùng những ký hiệu đơn giản của E: **Obama, Bush, Clinton, runs, sings**. Điều này có nghĩa là tất cả những gì tôi có thể nói về w đều chỉ liên quan đến ‘Obama,’ ‘Bush,’ ‘Clinton,’ ‘chạy’ hoặc ‘hát.’ Và vì E là một ngôn ngữ phản ánh đúng những gì tôi nghĩ, tất cả những gì tôi có thể nghĩ về w đều chỉ liên quan đến ‘Obama,’ ‘Bush,’ ‘Clinton,’ ‘chạy’ hoặc ‘hát.’ Nói cách khác, trong những ý nghĩ của tôi về w , không thể có một vật thể gì đó không phải là ‘Obama,’ ‘Bush,’ ‘Clinton,’ ‘chạy’ hoặc ‘hát.’ Ta nên bàn kỹ thêm một chút về điểm này. Hãy bắt đầu bằng hai mệnh đề sau.

2.022 Es ist offenbar, dass auch eine von der wirklichen noch so verschieden gedachte Welt Etwas - eine Form - mit der wirklichen gemein haben muss.

‘Rõ ràng là một thế giới tưởng tượng, dù khác thế giới thật đến đâu, vẫn phải giống nó ở một điểm: hình thức.’

2.023 Diese feste Form besteht eben aus den Gegenständen.

‘Hình thức cố định này chính là do các vật thể tạo nên.’

Khi đọc [2.022] và [2.023], phản ứng đầu tiên của ta là ngạc nhiên. Rõ ràng, ta có thể tưởng tượng ra những thế giới với vô vàn thứ mà thế giới thật không có. Ví dụ, ta có thể tưởng tượng ra một quả núi vàng, hay một người đàn ông biết bay. Câu trả lời của Wittgenstein sẽ là: những thứ này không phải những “vật thể,” vì:

2.02 Der Gegenstand ist einfach.

‘Mọi vật thể đều đơn giản.’

Vật thể là những thành tố nhỏ nhất, những thành tố cơ bản, của thế giới. Một quả núi vàng, vì thế, không phải một vật thể, mà là một cấu trúc phức tạp. Nếu ta phân tích cấu trúc này, ta sẽ thấy rằng tất cả những thành tố của nó đều là những thứ có trong thế giới thực: ‘núi,’ ‘vàng,’ etc. Phân tích triệt để bất kỳ thứ gì trong bất kỳ thế giới tưởng tượng nào, dù kỳ quái đến

đâu, đều dẫn ta đến những thứ có tồn tại trong thế giới thực. Vậy, hình dung một thế giới không thực chỉ có thể là hình dung một thế giới trong đó các vật thể của thế giới thực không kết hợp với nhau theo cách chúng kết hợp với nhau trong thế giới thực.⁷

Nhưng tại sao lại như vậy? Câu trả lời của Wittgenstein, theo tôi, xuất phát từ mệnh đề sau.

4.024 Einen Satz verstehen, heißt, wissen was der Fall ist, wenn er wahr ist.

‘Hiểu một câu có nghĩa là biết khi nào nó đúng.’

Thật vậy, ta không thể nói ta hiểu câu **Obama runs** nếu ta không biết khi nào nó đúng, tức nếu ta không biết rằng nó đúng khi Obama chạy và không đúng khi Obama không chạy. Ngược lại, nếu ta biết rằng **Obama runs** đúng khi Obama chạy và không đúng khi Obama không chạy, ta không thể không nói là ta hiểu câu **Obama runs**. Vì thế, hiểu nghĩa ϕ là biết khi nào ϕ đúng. Bây giờ ta hãy hỏi: thế nào là “đúng”? Khi nào thì ta có thể nói rằng ϕ là đúng? Hiển nhiên: khi những vật thể trong thế giới thực kết hợp với nhau theo cách mà ϕ nói chúng kết hợp với nhau. Kết luận: ta không thể biết khi nào ϕ đúng nếu nó nói về một vật thể không có trong thế giới thực. Tức: ϕ không có nghĩa nếu nó nói về một vật thể không có trong thế giới thực. Hay: ϕ chỉ có nghĩa khi mọi ký hiệu đơn giản của nó đều chỉ những vật thể trong thế giới thực.

Vậy, một ngôn ngữ trong đó tất cả các câu đều có nghĩa là một ngôn ngữ trong đó tất cả các ký hiệu đơn giản đều chỉ những vật thể trong thế giới thực. Theo Wittgenstein, ngôn ngữ của ý niệm chính là một ngôn ngữ như vậy. Nói cách khác, khi ta nghĩ về thế giới, ta dùng một ngôn ngữ, tức một hệ thống ký hiệu, trong đó tất cả các câu đều có nghĩa, đơn giản vì ta không thể nghĩ được cái vô nghĩa.⁸

4 Der Gedanke ist der sinnvolle Satz.

‘Ý nghĩ là câu có nghĩa.’

Nếu mọi ký hiệu đơn giản của ngôn ngữ ý niệm đều chỉ các vật thể trong thế giới thực, ta sẽ không thể dùng ngôn ngữ này để mô tả một thế giới trong đó có những vật thể không có trong thế giới thực, mà chỉ có thể dùng nó để mô tả một thế giới trong đó các vật thể của thế giới thực không kết hợp với nhau như chúng kết hợp với nhau trong thế giới thực. Vì thế, một thế giới tưởng tượng, tức một thế giới được mô tả bằng ngôn ngữ ý niệm, dù khác thế giới thực đến đâu, vẫn phải giống thế giới thực ở tập hợp các vật thể, tức ở những cấu trúc mà nó có thể có, ở ‘hình thức’ (cf. [2.012]).

⁷Ý tưởng này không có gì mới. Ví dụ, trong *Suy ngẫm siêu hình học (Meditations on First Philosophy)*, Descartes nói: “Kể cả mộng cũng do các vật có thật tạo nên [...] kể cả một hình ảnh hoàn toàn lạ lẫm cũng vẫn phải mang những màu sắc có thật” (“Even dreams are formed out of things real and true [...] even quite novel images are still composed of real colours”).

⁸Điều này không có gì khó hiểu: xét cho cùng, ý nghĩ làm nên ý nghĩa. Nói rằng ϕ có nghĩa tức là nói rằng ta có thể nghĩ được ϕ . Vậy, để nghĩ được cái vô nghĩa, ta sẽ phải “nghĩ được cái không nghĩ được,” nói như Wittgenstein. Và đây là một mâu thuẫn.

Theo Wittgenstein, một ngôn ngữ lý tưởng - hay nói đúng hơn là một hệ thống ký hiệu đáng gọi là “ngôn ngữ” - sẽ đồng dạng (isomorphic) với ngôn ngữ của ý niệm. Nó sẽ là một “Begriffsschrift” (‘concept notation’), theo cách nói của Frege, và sẽ phản ánh được đúng ý niệm. Dùng ngôn ngữ này, ta sẽ không thể “nói” được những câu vô nghĩa, vì ta sẽ không thể nói được những gì ta không nghĩ được. Lúc đó, logic sẽ không phụ thuộc vào các “quy tắc suy luận” nữa, mà sẽ “tự thân vận động.”⁹

5.473 Die Logik muß für sich selber sorgen.

‘Logic phải tự thân vận động.’

5.132 “Schlussgesetze,” welche - wie bei Frege und Russell - die Schlüsse rechtfertigen sollen, sind sinnlos, und wären überflüssig.

‘Những “quy tắc suy luận” dùng để suy từ câu này ra câu kia - như trong lý thuyết của Frege và Russell - sẽ trở nên vô nghĩa và thừa thãi.’

Nói cách khác, ta sẽ không phải học một quy tắc nào đó để biết rằng nếu “Obama chạy và Clinton hát” là đúng thì “Obama chạy” là đúng, đơn giản vì ta không thể hình dung được một tình huống trong đó Obama chạy và Clinton hát nhưng Obama không chạy. Trong một “Begriffsschrift” thực thụ, cấu trúc của câu diễn tả việc ‘Obama chạy và Clinton hát’ sẽ cho thấy rằng nếu nó đúng, câu diễn tả việc ‘Obama chạy’ phải đúng.¹⁰

4.021 Der Satz “zeigt” seinen Sinn.

‘Câu “cho thấy” ý nghĩa của nó.’

5.13 Dass die Wahrheit eines Satzes aus der Wahrheit anderer Sätze folgt, ersehen wir aus der Struktur der Sätze.

‘Chỉ cần nhìn cấu trúc một câu đúng là biết câu nào khác cũng đúng.’

Vậy, có thể nói toàn bộ mục đích của TLP là giải thích khái niệm “câu” (“Satz”).¹¹ Trước khi kết luận là ta không thể nói về những gì không có tên trong ngôn ngữ - “Wovon man nicht sprechen kann, darüber muß man schweigen” [7] (‘Về cái gì ta không thể nói, về cái đó ta phải im lặng’) - Wittgenstein tóm tắt lý thuyết về “câu” của ông như sau.

6 Die allgemeine Form der Wahrheitsfunktion ist: $[\bar{p}, \bar{\xi}, N(\bar{\xi})]$.

Dies ist die allgemeine Form des Satzes.

‘Hình thức chung của hàm chân trị là: $[\bar{p}, \bar{\xi}, N(\bar{\xi})]$.’

Đây là hình thức chung của câu.’

Giải thích [6] sẽ đưa chúng ta đi quá khuôn khổ của bài viết nhỏ này. Vì vậy, tôi xin dành việc này cho một dịp khác.¹²

⁹Cho một câu ϕ bất kỳ, logic là cái nói cho ta biết những câu nào đúng, nếu ϕ đúng.

¹⁰Vậy, ta sẽ không thể “nói” được về logic, mà chỉ có thể “thấy” được nó.

¹¹Đây cũng chính là tên Wittgenstein đặt cho TLP khi ông mang nó đến nhà xuất bản lần đầu tiên: “Der Satz” (“Câu”).

¹²Ngoài ra, tôi cũng phải đề sang một bên câu hỏi tại sao Wittgenstein lại nói rằng ông đã giải quyết xong các vấn đề của triết học.

2. Những dòng trên được viết ra với mong muốn rằng độc giả của chúng, nếu họ chưa đọc TLP, sẽ cảm thấy đủ tò mò để bắt đầu, hoặc, nếu họ đã đọc và bỏ dở vì thấy nó quá tối nghĩa, sẽ cảm thấy đủ hứng thú để tiếp tục. Tôi không biết mình đã thành công đến đâu.

Phần cuối của bài này sẽ được tôi dùng để chia sẻ một vài ý kiến riêng về vấn đề dịch thuật. Theo tôi, cái khó lúc dịch TLP không nằm ở việc tìm cách diễn đạt cho hay những gì Wittgenstein nói, mà nằm ở việc hiểu những gì ông nói. TLP không phải một cuốn sách dễ hiểu. Trong lời nói đầu, Wittgenstein viết:

Dieses Buch wird vielleicht nur der verstehen, der die Gedanken, die darin ausgedrückt sind – oder doch ähnliche Gedanken – schon selbst einmal gedacht hat. – Es ist also kein Lehrbuch. – Sein Zweck wäre erreicht, wenn es einem, der es mit Verständnis liest, Vergnügen bereitet.

‘Hiểu cuốn sách này có lẽ phải là người đã từng nghĩ những gì nó nói, hoặc những gì tương tự. Vậy, nó không phải sách giáo khoa. Mục đích của nó là mang lại sung sướng cho những ai đọc và hiểu nó nói gì.’

Tôi đã tiếp xúc với hai bản dịch tiếng Việt, do Nguyễn Quỳnh và Cao Dao thực hiện. Bản của Cao Dao sẽ được đăng trên talawas, và tôi xin dành việc nhận xét về nó cho độc giả của diễn đàn này. Bản của Nguyễn Quỳnh, theo tôi, là một thảm họa dịch thuật, không hơn không kém. Để minh họa, ta có thể lấy ngay câu đầu tiên của TPL: “Die Welt ist alles, was der Fall ist” (‘The world is everything which is the case’ / ‘Thế giới là tất cả những gì đúng sự thật’). Nguyễn Quỳnh dịch câu này là “Thế giới chẳng qua là hoàn cảnh.”¹³ Một câu đơn giản như 2.01 - “Der Sachverhalt ist eine Verbindung von Gegenständen” (‘A state of affairs is a combination of objects’ / ‘Sự tình là một kết hợp các vật thể’) - được Nguyễn Quỳnh chuyển ngữ như sau: “Chuyện là đủ thứ hằm bà lằng.” Ta có thể tìm được vô số những thứ khủng khiếp khác trong bản dịch này. Nếu phải nhận xét về nó trong một câu, có lẽ tôi chỉ có thể nói rằng nó không phải là một bản dịch.

¹³Tra từ điển thì thấy đúng là “Fall/case” có thể dịch là “hoàn cảnh.” Nhưng cụm từ “ist der Fall”/“is the case” là một thành ngữ, được dùng một cách hết sức thông thường trong tiếng Đức/Anh với nghĩa ‘đúng sự thật’ (“Das ist (nicht) der Fall”/“That is (not) the case” có nghĩa là ‘điều đó (không) đúng sự thật.’ Ngoài ra, tất cả những gì Wittgenstein nói về “thế giới” đều cho thấy rằng nó không thể là “hoàn cảnh” được. Cách dịch của Nguyễn Quỳnh làm tôi liên tưởng đến cách dịch của Google Translate (“thế giới là tất cả mọi thứ mà là trường hợp”).